

Số: 16 /2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

### **QUYẾT ĐỊNH**



Về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước; Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 314/TTr- STC ngày 12/9/2011 về việc "Đề nghị UBND tỉnh ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô và Phương pháp tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quang (có Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo).

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được áp dụng trong các trường hợp:

a) Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

b) Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

### **Điều 2. Giao trách nhiệm:**

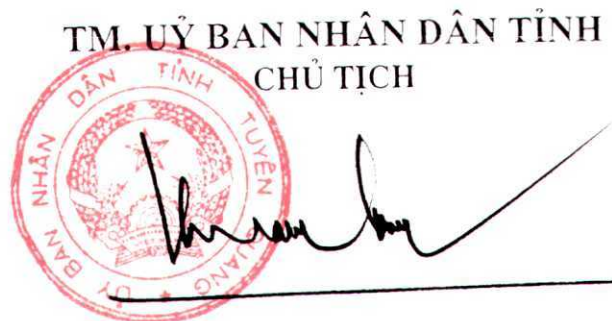
Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định tại Quyết định này kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *✍*

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc và các đoàn thể tỉnh
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát ND tỉnh;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT (Hoa TC 110);



**Châu Văn Lâm**



## BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2011/QĐ-UBND ngày 10 /10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

### I - Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

#### 1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Táncm

Số TT	Loại đường	Loại					
		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
Cự ly		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	8.855	10.538	15.492	22.462	32.570	39.084
2	2Km	4.903	5.833	8.576	12.434	18.030	21.637
3	3Km	3.527	4.197	6.168	8.943	12.970	15.565
4	4Km	2.886	3.434	5.048	7.321	10.614	12.737
5	5Km	2.531	3.011	4.426	6.417	9.307	11.168
6	6Km	2.287	2.721	3.999	5.800	8.410	10.092
7	7Km	2.108	2.508	3.688	6.058	7.753	9.304
8	8Km	1.969	2.344	3.445	4.994	7.241	8.690
9	9Km	1.854	2.207	3.245	4.705	6.822	8.186
10	10Km	1.762	2.097	3.082	4.469	6.479	7.774
11	11Km	1.682	2.000	2.942	4.263	6.183	7.420
12	12Km	1.607	1.912	2.810	4.075	5.909	7.091
13	13Km	1.531	1.821	2.677	3.882	5.630	6.756
14	14Km	1.462	1.740	2.911	3.707	5.374	6.448
15	15Km	1.396	1.663	2.443	3.542	5.136	6.164
16	16Km	1.338	1.593	2.340	3.394	4.921	5.906
17	17Km	1.297	1.543	2.268	3.290	4.770	5.723
18	18Km	1.264	1.504	2.211	3.206	4.648	5.578
19	19Km	1.227	1.460	2.146	3.112	4.513	5.415
20	20Km	1.187	1.413	2.075	3.008	4.361	5.234
21	21Km	1.138	1.355	1.991	2.887	4.187	5.025
22	22Km	1.094	1.301	1.915	2.776	4.025	4.829
23	23Km	1.055	1.255	1.845	2.676	3.879	4.655

Số TT	Loại	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
	Cự ly đường	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
24	24Km	1.020	1.215	1.783	2.587	3.752	4.501
25	25Km	986	1.175	1.727	2.503	3.630	4.355
26	26Km	956	1.137	1.672	2.423	3.512	4.215
27	27Km	924	1.099	1.616	2.342	3.396	4.076
28	28Km	892	1.061	1.561	2.263	3.280	3.936
29	29Km	862	1.027	1.507	2.186	3.169	3.802
30	30Km	835	994	1.461	2.117	3.071	3.685
31	31 - 35Km	810	963	1.417	2.055	2.978	3.573
32	36 - 40Km	787	938	1.377	1.998	2.897	3.477
33	41 - 45Km	770	918	1.348	1.953	2.833	3.399
34	46 - 50Km	754	899	1.319	1.914	2.773	3.329
35	51 - 55Km	740	881	1.295	1.877	2.721	3.266
36	56 - 60Km	727	864	<b>1.273</b>	1.845	2.676	3.210
37	61 - 70Km	716	853	1.253	1.817	2.635	3.162
38	71 - 80Km	707	841	1.236	1.793	2.599	3.119
39	81 - 90Km	699	831	1.222	1.773	2.571	3.086
40	91 - 100Km	693	824	1.211	1.757	2.547	3.058
41	Từ 101 Km trở lên	688	819	1.203	1.744	2.531	3.036

**2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:** Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

**3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:** Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

**4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:** Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

**5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên:** thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

## **II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:**

**1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến** đường khó khăn vùng cao thuộc các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định của Ủy ban Dân tộc) phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống:** (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về:** Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

**4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:**

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

**5- Đối với hàng hoá chứa trong Container:** Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

**6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:** Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

**7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng:** áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông vận tải quy định.

Ghi chú: Trường hợp chở hàng nguyên khối không tháo rời ra được, buộc phải vận chuyển quá tải giao Sở Tài chính hướng dẫn

**Phụ lục số 2:**

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2011/QĐ-UBND ngày 10 /10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



**1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

**2. Hàng thiếu tải:** Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cân vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

**3. Hàng hoá quá khổ, hàng quá nặng:**

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

**4. Khoảng cách tính cước:**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đồng ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

## 5. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải; đường do địa phương quản lý căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải, UBND tỉnh quyết định loại đường áp dụng trong phạm vi địa phương.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông - Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

## 6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

## 7. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:

### 7.1- Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \left( \begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{số km} \\ \text{xe} \\ \text{chạy} \end{array} - \begin{array}{c} \text{3km} \\ \text{xe} \\ \text{chạy} \\ \text{đầu} \\ \text{x 2} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số Km} \\ \text{xe chạy} \\ \text{có hàng} \\ \text{x 2} \end{array} \right) \times \begin{array}{c} \text{đơn giá cước hàng} \\ \text{bậc 1 loại đường} \\ \text{thực tế phải huy} \\ \text{động phương tiện} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Trọng tải} \\ \text{đăng ký} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array}$$

### 7.2- Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

### **7.3- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:**

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

### **7.4- Phí đường, cầu, phà:**

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

### **7.5- Chi phí vệ sinh phương tiện:**

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

### **8- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$688\text{đ}/\text{T.km} \times 70\text{km} \times 10\text{T} = 481.600 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30km đường loại 2 là:  $819 \text{ đ}/\text{T.km} \times 30\text{km} \times 10\text{T} = 245.700 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40km đường loại 3 là:  $1.203 \text{ đ}/\text{T.km} \times 40\text{km} \times 10\text{T} = 481.200 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5km đường loại 5 là:  $2531 \text{ đ}/\text{T.km} \times 5\text{km} \times 10\text{T} = 126.550 \text{ đồng}$

Cước toàn chặng là:

$$481.600 \text{ đ} + 245.700 \text{ đ} + 481.200 \text{ đ} + 126.550 \text{ đ} = 1.335.050 \text{ đồng}$$

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$3.071/\text{T.Km} \times 1,4 (\text{HB4}) \times 30\text{km} \times 2,5\text{T} = 322.455 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $322.455 \text{ đ/T} \times 30\% = 96.737 \text{ đồng}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:  $322.455 \text{ đ} + 96.737 \text{ đ} = 419.192 \text{ đồng}$

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stéc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$918\text{đ}/\text{T.Km} \times 1,3 (\text{HB3}) \times 42\text{Km} \times 25\text{T} = 1.253.070 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $1.253.070 \times 20\% = 250.614 \text{ đồng}$ .

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $3.400\text{đ} \times 25 \text{ Tấn} = 85.000 \text{ đồng}$ .

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.253.070 \text{ đ} + 250.614 \text{ đ} + 85.000\text{đ} = 1.588.684 \text{ đồng}$$

**Ví dụ 4:** Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 Km đường loại 3, 30 Km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$[(1.222/\text{T.Km} \times 5) + (1.773/\text{T.Km} \times 30) + (2.571 \text{ đ}/\text{T.Km} \times 50)] \times 1,3(\text{HB3}) = 244.205 \text{ đồng/tấn}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):

Tiền cước 1 tấn do phương tiện 3 cầu:

$$244.205 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 73.262 \text{ đồng/tấn}$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là:  $244.205 \text{ đ/tấn} + 73.262 \text{ đ/tấn} = 317.467 \text{ đ/tấn}$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô) tiền cước 1 tấn là:  $(317.467 \text{ đ/T} \times 5\text{T} \times 90\%) : 4\text{Tấn (thực chở)} = 357.150 \text{ đ/tấn}$

5. Tổng tiền cước là:  $357.150 \text{ đ} \times 22\text{Tấn} = 7.857.296 \text{ đồng}$

**Ví dụ 5:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là:  $150\text{Km} \times 2\text{chiều} = 300\text{Km}$
- Số Km phải trừ theo quy định là:  $3\text{Km} \times 2 = 6\text{Km}$
- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100\text{Km} \times 2 = 200\text{Km}$
- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 688đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{Km} - 6\text{Km} - 200\text{Km}) \times 688\text{đ/T.Km} \times 5\text{T} = 323.360 \text{ đồng.}$$